

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 11/2019 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 11/2019:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 11/2019 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,82% so tháng trước, tăng 4,27% so tháng 12 năm trước, tăng 4,39% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ tăng 3,43%.

CPI tháng 11/2019 tăng chủ yếu so tháng 10/2019 do: Giá cả các mặt hàng tăng, trong đó dao động tăng nhiều là mặt hàng lương thực thực phẩm. Tuy nhiên bên cạnh vẫn có một số các mặt giảm; Giá xăng dầu tiếp tục điều chỉnh 02 kỳ trong tháng (xăng 01 lần giảm 01 lần tăng và dầu 02 lần điều chỉnh giảm) nên giá nhiên liệu so tháng trước giảm; tình hình giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng theo chiều hướng tăng nhiều hơn giảm, chủ yếu ở các mặt hàng như thịt gia súc tươi sống, các loại thực phẩm chế biến... giá dao động tăng do thời tiết không ổn định và lượng hàng hóa về chợ rất ít, một phần giá dao động do ảnh hưởng giá nhập vào và nhu cầu thị trường. Trong tháng giá vàng, giá đôla dao động giảm so tháng trước do ảnh hưởng thị trường thế giới.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 11/2019 so với (%)			
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
	Chỉ số chung	115,35	104,39	104,27	100,82
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,80	106,31	105,24	101,72
1	Lương thực	110,94	99,45	99,38	100,40
2	Thực phẩm	117,09	109,18	107,68	102,56
3	Ăn uống ngoài gia đình	112,95	104,74	103,91	101,01
II	Đồ uống và thuốc lá	109,16	105,23	105,14	99,99
III	May mặc, mũ nón, giày dép	109,69	101,35	101,33	100,04
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	125,39	104,27	105,10	100,25
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,06	101,16	101,20	100,02
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	231,44	108,89	102,81	100,02
20	Dịch vụ khám sức khỏe	284,78	110,94	103,16	100,00
VII	Giao thông	89,02	96,87	102,94	99,16
VIII	Bưu chính viễn thông	92,96	99,77	99,71	100,00
IX	Giáo dục	128,79	102,69	102,68	100,00
24	Dịch vụ giáo dục	134,20	102,54	102,54	100,00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	113,48	100,24	100,40	101,17
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	112,47	102,87	102,71	100,40
	Chỉ số giá vàng	125,19	117,44	117,54	99,67
	Chỉ số giá đô la Mỹ	106,47	96,47	96,45	97,58

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

a) Giá bán lẻ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng thịt tươi sống: Mặt hàng thịt heo trong tháng tiếp tục dao động tăng: thịt lợn nạc thăn 120.000 đồng/kg (+29.000đồng/kg), thịt lợn mỡ sấn 111.250đồng/kg (+22.750đồng/kg), thịt ba chỉ 107.500đồng/kg (+12.500đồng/kg); Mặt hàng thịt bò tháng này giảm so tháng trước: thịt bò bắp 220.000đồng/kg (-5.000đồng/kg), thịt bò thăn 240.000đồng/kg (-10.000đồng/kg).

- Mặt hàng gà tăng so tháng trước: Gà ta 120.000đồng/kg (+2.500đồng/kg), gà công nghiệp 72.500đồng/kg (+22.500đồng/kg).

- Các mặt hàng cá, tôm giá có dao động tăng, giảm so tháng trước: cá lóc nuôi 53.750đồng/kg (+5.000đồng/kg), cá điêu hồng 45.000đồng/kg (+2.250đồng/kg); Tôm càng xanh nuôi nước ngọt 246.250đồng/kg (-1.250đồng/kg).

- Các mặt hàng rau, bắp cải tháng này bình quân giá dao động giảm so tháng trước (giảm từ 1.000đồng – 3.000đồng/kg); Riêng cà chua 19.250đồng/kg (+4.000đồng/kg).

- Mặt hàng trái cây: giảm so tháng trước.

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân đường cát trắng loại 1 tháng này tiếp tục tăng nhẹ so tháng trước (+250đồng/kg).

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: Các mặt hàng gạo nhiên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm xuất khẩu tăng nhẹ so tháng trước (tăng từ 100 – 233đồng/kg).

- Giá cá tra nuôi hầm thịt trắng: Bình quân tháng này tăng, giảm nhẹ loại 0,7kg – 0,9kg giá 20.125đồng/kg (+300đồng/kg), loại 1kg giá 19.350đồng/kg (-50đồng/kg).

- Giá mua heo hơi tháng này tiếp tục tăng so tháng trước từ 48.500đồng/kg-66.150đồng/kg (+17.650đồng/kg).

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua... giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, ...: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá ổn định so tháng trước.

3. Đồ uống:

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẻ ổn định so tháng trước.

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

- Giá thép xây dựng Pomina: giá giảm so tháng trước (-300đồng/kg).

- Xi măng Hà Tiên ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng Cát: tháng này tiếp tục tăng 170.000đồng/m³(+2.500đồng/m³).
- Giá gas bình quân tháng điều chỉnh tăng từ 3.000đồng – 4.000đồng/bình.
- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

6. Giá dịch vụ y tế:

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

7. Giao thông:

- Giá trông giữ xe, giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước.

- Giá Xăng, dầu: bình quân giảm so tháng trước.

8. Dịch vụ giáo dục:

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

9. Giải trí và du lịch:

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

- Phòng nhà khách tư nhân loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín: giá bình quân 250.000đồng/ngày-đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

- Giá bán: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường giảm so tháng trước; giá đô la, Euro cũng giảm nhẹ.

- Giá mua: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường giảm so tháng trước; giá đô la, Euro giảm nhẹ.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường: trong tháng đã kiểm tra 95 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 29 vụ, số tiền phạt VPHC là

99,95 triệu đồng. Tính chung 11 tháng đầu năm kiểm tra 1.635 vụ, số vụ vi phạm xử lý 292 vụ, số tiền phạt VPHC là 1,46 tỷ đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 35 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, thép xây dựng do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 363 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 102% (11 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 355 lượt hồ sơ của DN). Sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công bố công khai mức giá bán các mặt hàng đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Kê khai giá cước vận tải: trong tháng không phát sinh lượt kê khai giá của các doanh nghiệp vận tải.

IV. Công tác quản lý giá:

- Xây dựng dự thảo quyết định của UBND tỉnh ban hành đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang (thay thế Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 01/7/2015) gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

- Xây dựng dự thảo quyết định của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang (thay thế Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 06/3/2019) gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

- Về thực hiện Thông báo số 845/TB-BCĐĐHG ngày 03/10/2019 của Ban chỉ đạo điều hành giá về điều hành giá những tháng cuối năm 2019: Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 5397/VPUBND-KTTH ngày 24/10/2019, Sở Tài chính có Tờ trình số 1627/TTr-STC ngày 26/11/2019 trình UBND tỉnh giao các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Về điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Thu Đông 2019: Sở Tài chính đã có Công văn số 2914/STC-GCS ngày 25/11/2019 gửi UBND các huyện Tịnh Biên, Châu Thành và TX. Tân Châu để thông báo kế hoạch đi điều tra, khảo sát vào các ngày từ 03/12/2019 đến 05/12/2019 .

- Về việc thẩm định giá đất: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 11 tháng đầu năm tiếp nhận 26 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 12 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 176,94 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 15 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 146,084 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 55 hồ sơ với tổng giá trị 276,56 tỷ đồng.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 11/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 11/2019 ./.

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá (mail báo cáo theo quy định);
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÁN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 29/11/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 657 /11-2019-AGI ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tằm	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%		
			20% tằm	đ/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%		
		Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo Jasmine ADC	đ/kg	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
			Gạo thơm Jasmine An Gia	đ/kg	bán lẻ	17.800	17.850	50	0,28%		
2	10.002	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)		đ/kg	bán lẻ	91.000	120.000	29.000	31,87%		
3	10.003	Thịt lợn mỡ sấn (heo đùi)		đ/kg	bán lẻ	88.500	111.250	22.750	25,71%		
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	bán lẻ	95.000	107.500	12.500	13,16%		
5	10.005	Tim lợn tươi		đ/kg	bán lẻ	135.000	146.250	11.250	8,33%		
6	10.006	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	250.000	240.000	-10.000	-4,00%		
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	225.000	220.000	-5.000	-2,22%		
8	10.008	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	117.500	120.000	2.500	2,13%		
		Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	50.000	72.500	22.500	45,00%		
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00%		
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	48.750	53.750	5.000	10,26%		
11	10.011	Cá diêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	42.750	45.000	2.250	5,26%		
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	đ/kg	bán lẻ	247.500	246.250	-1.250	-0,51%		

Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	bán lẻ	15.000	12.750	-2.250	-15,00%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	đ/kg	bán lẻ	14.750	13.750	-1.000	-6,78%		
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc nhỏ hơn	đ/kg	bán lẻ	16.500	13.500	-3.000	-18,18%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	bán lẻ	15.250	19.250	4.000	26,23%		
17	10.017	Cam xoàn		đ/kg	bán lẻ	38.750	35.000	-3.750	-9,68%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		đ/kg	bán lẻ	60.000	57.500	-2.500	-4,17%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	đ/10 bông	bán lẻ	52.500	57.500	5.000	9,52%		
		Hoa cúc	loại cúc lười, bông to	đ/10 bông	bán lẻ	47.500	46.250	-1.250	-2,63%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		đ/kg	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		đ/kg	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		đ/kg	bán lẻ	19.000	20.000	1.000	5,26%		
21	10.023	Bún tươi		đ/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hào Hào	gói nylon 70-100 gram	đ/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối I - ớt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	chai 1 lít	đ/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		đ/lít	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lít	đ/lít	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
30	10.032	Đường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
31	10.033	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán lẻ	13.750	14.000	250	1,82%		
32	10.034	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lít, có đường	đ/lít	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
33	10.035	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	10.036	Sữa đặc nhân Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
35	10.037	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%		
36	10.038	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	10.039	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	10.040	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
39	10.041	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	5.150	5.438	288	5,58%		
40	10.042	Gạo NL loại 1		đ/kg	bán buôn	7.775	7.875	100	1,29%		
		Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	6.438	6.538	100	1,55%		
41	10.043	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	7.643	7.800	158	2,06%		
42	10.044	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.578	7.745	168	2,21%		
43	10.045	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	7.508	7.693	185	2,46%		
44	10.046	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	7.416	7.625	209	2,81%		
45	10.047	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	7.304	7.538	233	3,19%		
46	10.048	Cá tra nuôi hàm thịt trắng (0,7kg-0,9kg)		đ/kg	bán buôn	19.825	20.125	300	1,51%		
47	10.049	Cá tra nuôi hàm thịt trắng > 1kg)		đ/kg	bán buôn	19.400	19.350	-50	-0,26%		
48	10.050	Lợn hơi		đ/kg	bán buôn	48.500	66.150	17.650	36,39%		
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		đ/kg	bán buôn	181.500	179.500	-2.000	-1,10%		
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán buôn	13.250	13.500	250	1,89%		
51	10.053	Ngô hạt		đ/kg	bán buôn	4.000	4.400	400	10,00%		

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp

Sở Công thương An Giang cung cấp

Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
	20.001	Giống lúa IR50404		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%		
	20.002	Giống lúa OM 576		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%		
52	20.003	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	12.100	12.100	0	0,00%		
	20.004	Giống lúa OM5451		đ/kg	bán buôn	13.500	13.500	0	0,00%		
	20.005	Giống lúa nếp 97, cấp NC		đ/kg	bán buôn	15.300	15.300	0	0,00%		
	20.006	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	bán buôn	41.100	41.100	0	0,00%		
53	20.007	Giống ngô NK 7328, cấp F1			bán buôn	123.100	123.100	0	0,00%		
	20.008	Đậu cove AG 09		đ/Gói	bán buôn	15.600	15.600	0	0,00%		
	20.009	Dưa Hấu Phú Đông F1		đ/Gói	bán buôn	172.100	172.100	0	0,00%		
54	20.010	Đậu Xanh DX 208		đ/kg	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%		
	20.011	Dưa Leo AG 204 F1		đ/Gói	bán buôn	29.800	29.800	0	0,00%		
	20.012	Khô Qua AG 303 F1		đ/Gói	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%		
	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp, Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuộc thú y Trung ương Vetvaco, 25 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%		
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%		
	20.015	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%		
55	20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		

Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
	20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
	20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	367	0	0,00%		
56	20.019	Vac-xin dịch tả vịt	Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 150 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	20.020	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	Chứa hoạt chất Isoprothiolane; chai 480 ml, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang phân phối	đ/chai	bán lẻ	66.000	66.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
58	20.021	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	Chứa hoạt chất: Fenoxarop-P-Ethyl 75g/lít; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	đ/chai	bán lẻ	95.000	95.000	0	0,00%		
59	20.022	Phân Đạm Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg - Công ty Cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau sản xuất	đ/kg	kê khai	7.100	7.100	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang cung cấp	
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	kê khai	9.300	9.300	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
III	3	ĐỒ UỐNG									
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%		
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	176.000	176.000	0	0,00%		
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	390.000	390.000	0	0,00%		
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	315.000	315.000	0	0,00%		
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	đ/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%		
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
70	40.001	Xi măng Hà tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	bán lẻ	91.000	91.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 8	đ/kg	bán lẻ	13.900	13.600	-300	-2,16%		
				đ/kg	bán lẻ	13.900	13.600	-300	-2,16%		
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	bán lẻ	167.500	170.000	2.500	1,49%		
73	40.005	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	bán lẻ	140.000	140.000	0	0,00%		
				đ/m	bán lẻ	50.200	53.965	3.765	7,50%		
74	40.007	Ông nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm	đ/m	bán lẻ	50.200	53.965	3.765	7,50%		
				đ/m	bán lẻ	6.200	6.665	465	7,50%		
75	40.008	Gas SP (Bình 12 kg van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	320.000	324.000	4.000	1,25%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
				đ/bình	kê khai	274.000	277.000	3.000	1,09%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoà kê khai	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
76	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá trung bình 10m ³ đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m ³	kê khai	4.500	4.500	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang	
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
77	50.001	Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%		
78	50.002	Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%		
79	50.003	Agimfast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
80	50.004	Agitfydol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%		
81	50.005	Acceyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang	
82	50.006	Agı-Neurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		
83	50.007	Agimepzol Alu (Thuốc đường tiêu hóa)	Hoạt chất Omeprazone 20mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
84	50.008	Agimetpred 4mg (Thuốc học môn)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%		
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ									
85	60.001	Khám bệnh		đ/lượt	kê khai	35.000	35.000	0	0,00%		
86	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I		đ/ngày	kê khai	178.500	178.500	0	0,00%		
87	60.003	Siêu âm		đ/lượt	kê khai	49.000	49.000	0	0,00%		
88	60.004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuốc	đ/lượt	kê khai	69.000	69.000	0	0,00%		
Theo Quyết định số											

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
89	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	kê khai	42.400	42.400	0	0,00%	36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang	
90	60.006	Điện tâm đồ		d/lượt	kê khai	45.900	45.900	0	0,00%		
91	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt	kê khai	231.000	231.000	0	0,00%		
92	60.008	Hàn composite cố răng		d/lượt	kê khai	324.000	324.000	0	0,00%		
93	60.009	Châm cứu (có kim dài)		d/lượt	kê khai	81.800	81.800	0	0,00%		
94	60.010	Khám bệnh		d/lượt	kê khai	33.000	33.000	0	0,00%		
95	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ngày	kê khai	178.000	178.000	0	0,00%		
96	60.012	Siêu âm		d/lượt	kê khai	42.100	42.100	0	0,00%		
97	60.013	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt	kê khai	64.200	64.200	0	0,00%		
98	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	d/lượt	kê khai	42.900	42.900	0	0,00%		Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp
99	60.015	Điện tâm đồ		d/lượt	kê khai	32.000	32.000	0	0,00%		
100	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt	kê khai	240.000	240.000	0	0,00%		
101	60.017	Hàn composite cố răng		d/lượt	kê khai	333.000	333.000	0	0,00%		
102	60.018	Châm cứu (có kim dài)		d/lượt	kê khai	66.100	66.100	0	0,00%		
103	60.019	Khám bệnh		d/lượt	kê khai	50.000	50.000	0	0,00%		
104	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		d/ngày	kê khai	170.000	170.000	0	0,00%		
105	60.021	Siêu âm		d/lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
106	60.022	X-quang số hóa 1 phim		d/lượt	kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
107	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	d/lượt	kê khai	70.000	70.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Bình Dân cung cấp	
108	60.024	Điện tâm đồ		d/lượt	kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		
109	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		d/lượt	kê khai	270.000	270.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%		Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	bán lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo hệ cao đẳng công lập	Khoa học xã hội, kinh tế luật; nông, lâm, thủy sản	đ/tháng	bán lẻ	580.000	580.000	0	0,00%		
			Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục, thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	đ/tháng	bán lẻ	690.000	690.000	0	0,00%		
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng Y tế An Giang; chuyên ngành y dược	đ/tháng	bán lẻ	1.040.000	1.040.000	0	0,00%		Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang
127	80.006	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	Trường Đại học An Giang; chuyên ngành khoa học xã hội, kinh tế luật, nông lâm thủy sản	đ/tháng	bán lẻ	810.000	810.000	0	0,00%		
IX	9	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
128	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 3 ngày 2 đêm (từ TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	đ/người/ chuyển	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%		
129	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%		Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang
130	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		Khách sạn Đông Xuyên

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 10 năm 2019	Bình quân tháng 11 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ									
		Giá bán									
131	100.001	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chi	bán ra	3.077.500	3.077.500	0	0,00%		
132	100.002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chi	bán ra	3.922.500	3.892.250	-30.250	-0,77%		
133	100.003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	đ/chi	bán ra	4.177.000	4.146.000	-31.000	-0,74%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
134	100.004	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chi	bán ra	4.177.700	4.150.300	-27.400	-0,66%		
135	100.005	Đồ la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	bán ra	23.265	23.261	-4	-0,02%		Giá bán ra của ngân hàng thương mại
136	100.006	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	bán ra	26.234	26.277	43	0,16%		
		Giá mua									
137	100.007	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chi	mua vào	2.830.000	2.828.000	-2.000	-0,07%		
138	100.008	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chi	mua vào	3.864.000	3.829.000	-35.000	-0,91%		
139	100.009	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	đ/chi	mua vào	4.139.500	4.111.500	-28.000	-0,68%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
140	100.010	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chi	mua vào	4.155.700	4.132.800	-22.900	-0,55%		
141	100.011	Đồ la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	mua vào	23.135	23.131	-4	-0,02%		Giá mua vào của ngân hàng thương mại
142	100.012	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	mua vào	25.353	25.395	41	0,16%		